

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250623/KTGD/FUEKIV30-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 06 năm 2025

Ho Chi Minh City, June 23, 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

Tại: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Invest*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*

- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIV30

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/

Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.

- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/

Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 20/06/2025

- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/

1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	1,900	4.18%
2	BCM	100	0.61%
3	BID	100	0.37%
4	BVH	100	0.53%
5	CTG	300	1.26%
6	FPT	700	8.40%
7	GAS	100	0.74%
8	GVR	200	0.62%
9	HDB	1,100	2.50%
10	HPG	3,400	9.46%
11	LPB	1,100	3.69%
12	MBB	1,300	3.37%
13	MSN	800	5.58%
14	MWG	1,000	6.62%
15	PLX	100	0.41%
16	SAB	100	0.51%
17	SHB	1,400	1.88%
18	SSB	800	1.50%
19	SSI	600	1.48%
20	STB	800	3.90%
21	TCB	1,800	6.33%
22	TPB	500	0.69%
23	VCB	400	2.34%
24	VHM	1,000	7.41%
25	VIB	900	1.68%
26	VIC	1,100	10.17%
27	VJC	300	2.75%
28	VNM	800	4.64%
29	VPB	1,600	3.06%
30	VRE	900	2.30%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	9,884,021	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	957,260,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	967,144,021
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	9,884,021

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	21,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	35,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	51,300	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	MBB	25,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	20/06/2025	19/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	202,400,000	202,400,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	9,650.00	9,590.00	60.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	1,957,499,499,471	1,948,950,703,619	8,548,795,852
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	967,144,021	962,920,308	4,223,713
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	9,671.44	9,629.20	42.24
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,435.19	1,439.30	(4.11)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 19/06/2025

/ Item 5 is net asset value at 19/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 18/06/2025

/ Item 5 is net asset value at 18/06/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC